TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐƠN DƯƠNG** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 04-8-2017
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐƠN DƯƠNG - TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Luyện Thanh Sơn
Các hội thẩm nhân dân:
1. Ông Ya Tiến
2. Bà Kơ Ria Trâm
- Thư ký phiên tòa: Ông Ninh Khắc Phong – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng *tham gia phiên tòa*: Ông Trần Văn Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2017/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2017 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2017/QĐXX-ST ngày 18 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Phạm Tiến D**, sinh năm 1980;
Địa chỉ: thôn L, xã X, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (có mặt).
2. Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Minh P**, sinh năm: 1982;
Địa chỉ: thôn L, xã X, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (vắng mặt có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 26/5/2017 và quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Phạm Tiến D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị Minh P sau thời gian tìm hiểu đã tiến tới hôn nhân, đăng ký kết hôn vào ngày 01/10/2007 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại thôn L, xã X, huyện Đ. Quá trình sống chung chỉ hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nhất là từ năm 2011 đến nay, nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc làm ăn kinh tế và vấn đề quản lý tiền bạc không minh bạch, ngoài ra còn do bất đồng quan điểm trong sinh hoạt hàng ngày dẫn đến thường xuyên xích mích, cãi vã, cuộc sống chung căng thẳng, nặng nề nên từ năm 2015 vợ chồng đã ly thân, mỗi người sống một nơi, không còn quan tâm đến nhau, anh đã nhiều lần làm đơn xin ly hôn yêu cầu Tòa án giải quyết. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng không thành. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Toà án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị Minh P.

Về con chung: Vợ chồng anh có hai người con chung là cháu Phạm Ngọc N, sinh ngày: 14/11/2008 và cháu Phạm Xuân T, sinh ngày: 02/6/2011, hiện đang do chị P nuôi dưỡng. Nay anh đồng ý giao cháu Ngọc N và cháu Xuân T cho chị P tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi, vấn đề cấp dưỡng nuôi con anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Minh P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị thừa nhận về thời gian và nơi đăng ký kết hôn như anh D trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại thôn L, xã X, huyện Đ. Quá trình chung sống hạnh phúc được một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu là do anh D không quan tâm đến gia đình, vợ con và có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác. Từ năm 2015 đến nay, vợ chồng đã sống ly thân không còn quan tâm đến nhau, anh D chuyển đi nơi khác sinh sống, còn chị và hai con vẫn ở căn nhà tại thôn L, xã X. Nay đối với yêu cầu ly hôn của anh D thì chị không đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng chị có hai người con chung là cháu Phạm Ngọc N, sinh ngày: 14/11/2008 và cháu Phạm Xuân T, sinh ngày: 02/6/2011, cả hai cháu đều đang do chị trực tiếp nuôi dưỡng. Nếu phải ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục cháu Ngọc N và cháu Xuân T đến khi đủ 18 tuổi, vấn đề cấp dưỡng nuôi con chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị và anh D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh D không có nợ chung.

**Tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp*:
- 01 bản sao trích lục kết hôn số: 28/TLKH-BS do UBND xã L cấp ngày 28/01/2016;
- 01 bản sao trích lục khai sinh của cháu Phạm Ngọc N;
- 01 bản sao trích lục khai sinh của cháu Phạm Xuân T;
- 01 bản phô tô Giấy chứng minh nhân dân mang tên Phạm Tiến D.

**Tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập:*
- Biên bản lấy lời khai ông Nguyễn Văn H ngày 03/7/2017;
- Biên bản lấy lời khai cháu Phạm Ngọc N ngày 13/7/2017;
- Biên bản xác minh ông Lai Mạnh H ngày 03/7/2017;
- Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số: 06/2016/QĐST-HNGĐ ngày 08/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương;
- Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số: 11/2017/QĐST-HNGĐ ngày 21/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương.

Do bị đơn chị Nguyễn Thị Minh P có đơn đề nghị vắng mặt trong phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải được. Vì vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà, nguyên đơn anh D vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với chị P; về con chung, đồng ý giao cháu Phạm Ngọc N và cháu Phạm Xuân T cho chị P được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi, vấn đề cấp dưỡng nuôi con thì tự thỏa thuận; về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung thì không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn anh Phạm Tiến D đối với bị đơn chị Nguyễn Thị Minh P.

Cho anh Phạm Tiến D và chị Nguyễn Thị Minh P được ly hôn.

Về con chung: Giao cháu Phạm Ngọc N và cháu Phạm Xuân T cho chị P được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi; vấn đề cấp dưỡng nuôi con, các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không đặt vấn đề giải quyết.

Về tài sản chung: Các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Do không có nợ chung nên không đề cập.

Về án phí: anh D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật:

- *Về áp dụng pháp luật tố tụng*: Anh D có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương giải quyết ly hôn với chị P. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là "Tranh chấp ly hôn" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn chị P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị P theo thủ tục chung.

- *Về áp dụng pháp luật nội dung*: nguyên đơn anh D yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn chị P và còn yêu cầu giải quyết về vấn đề con chung, ngoài ra không yêu cầu giải quyết vấn đề gì khác. Bị đơn chị P không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh D. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy cần áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là pháp luật nội dung để giải quyết vụ án.

[2] **Về nội dung tranh chấp**:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Việc kết hôn giữa anh D và chị P là hoàn toàn tự nguyện, đăng ký kết hôn vào ngày 01/10/2007 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ; thời điểm đăng ký cả hai đều đủ điều kiện kết hôn. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh D và chị P là hợp pháp.

Xét thấy mâu thuẫn giữa các bên là có xảy ra trên thực tế, cả hai đều thừa nhận chỉ chung sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ vấn đề làm ăn kinh tế, quản lý tiền bạc, bất đồng quan điểm dẫn đến vợ chồng xích mích, cãi vã nhau, cuộc sống chung căng thẳng, nặng nề, tình cảm vợ chồng dạn nứt, anh D đã dọn đi ở nơi khác, thời gian vợ chồng sống ly thân kéo dài nhiều năm, không ai quan tâm đến ai, mỗi người tự lo cuộc sống riêng của mình, không còn chung chí hướng vun đắp xây dựng gia đình hạnh phúc, anh D đã nhiều lần làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị P.

Tòa án đã tiến hành xác minh ông Lai Mạnh H (*bút lục số 22*) là trưởng thôn L, xã X và cũng là hàng xóm của vợ chồng anh D, chị P, ông H cho biết: "*…Từ năm 2015 đến nay thì anh D đã không còn ở chung với chị P nữa mà sống ở nơi khác. Vì vậy, vợ chồng không còn chăm sóc cho nhau như bao cặp vợ chồng khác. Hàng ngày chỉ có mình chị P đi làm thuê để nuôi hai con nhỏ, hai con của họ vẫn ở với chị P từ năm 2015 đến nay*". Tòa án cũng xác minh ông Nguyễn Văn H (*bút lục số 21*) là hàng xóm của vợ chồng anh D, chị P thì ông H cho biết: "*Trước đây vợ chồng D, P còn chung sống với nhau, tôi thấy vợ chồng cũng hòa thuận, không xảy ra cãi vã, đánh đập hay gây mất trật tự gì. Tuy nhiên, từ khoảng 03 năm nay thì anh D đã bỏ nhà đi nơi khác sinh sống không thấy trở về nhà nữa. Cũng từ thời gian này đến nay,chị P sống một mình nuôi hai con nhỏ*".

Như vậy, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa anh D và chị P đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nếu tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân chỉ tồn tại về mặt pháp lý chứ thực tế tình cảm vợ chồng của anh D và chị P đã không còn, chỉ thêm căng thẳng, nặng nề cho các bên mà thôi. Chị P cho rằng một phần nguyên nhân mâu thuẫn là do anh D có quan hệ ngoại tình nhưng chị P không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời khai này và anh D cũng không thừa nhận có quan hệ ngoại tình.Tại phiên tòa, anh D vẫn cương quyết giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với chị P nên Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh D, cho anh D và chị P được ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- *Về con chung*: Anh D và chị P đều thừa nhận vợ chồng có hai người con chung là cháu Phạm Ngọc N, sinh ngày: 14/11/2008 và cháu Phạm Xuân T, sinh ngày: 02/6/2011, cả hai cháu đang do chị P trực tiếp nuôi dưỡng. Anh D đề nghị giao cháu N, cháu T cho chị P tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục. Tại bản tự khai (bút lục số 17) chị P trình bày: "*Nếu phải ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục cháu Ngọc N và cháu Xuân T, vấn đề cấp dưỡng nuôi con chị không yêu cầu Tòa án giải quyết*". Ý kiến về việc giải quyết vấn đề con chung của anh D và chị P là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Phạm

Ngọc N muốn được ở với mẹ (biên bản lấy lời khai ngày 13/7/2017 - bút lục 23). Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy cần giao cháu Phạm Ngọc N và cháu Phạm Xuân T cho chị P được tiếp tục, nuôi dưỡng giáo dục đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con anh D và chị P không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét đến.

- *Về tài sản chung*: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết.

- *Về nợ chung*: Hai bên không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[3] **Về án phí**: Buộc nguyên đơn anh D phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bị đơn chị P không phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 205, 207, 210, 220, 227, 228, 262 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn anh Phạm Tiến D đối với bị đơn chị Nguyễn Thị Minh P.

Cho anh Phạm Tiến D và chị Nguyễn Thị Minh P được ly hôn.

2.Về con chung: Giao cháu Phạm Ngọc N, sinh ngày: 14/11/2008 và cháu Phạm Xuân T, sinh ngày: 02/6/2011 (hiện đang do chị P trực tiếp nuôi dưỡng) cho chị Nguyễn Thị Minh P tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con, các bên không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

3.Về án phí: Buộc anh Phạm Tiến D phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003562 ngày 14/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đơn Dương (anh D đã nộp đủ). Chị Nguyễn Thị Minh P không phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

" Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự ".

Nơi nhận:
- Tòa án ND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Đơn Dương;
- Chi cục THADS huyện Đơn Dương;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Luyện Thanh Sơn